

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIOBEE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BIOBEE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIOBEE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109527940

**3. Ngày thành lập:** 19/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Việt Long, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904769838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010        |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020        |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050        |
| 5.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061        |
| 6.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062        |
| 7.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071        |
| 8.  | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074        |
| 9.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075        |
| 10. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079        |
| 11. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(không bao gồm Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                             | 4649        |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722(Chính) |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4751 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 24. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 26. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 28. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0118 |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao; - Vận tải hành khách bằng taxi<br>- Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt). | 4931 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 35. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0141 |
| 36. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0142 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 38. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0321 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                 | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NGUYỄN MINH TRÂN | Xóm 3, TTNC Bò, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 560.000    | 5.600.000.000         | 70,000    | 046187000015                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                   | 560.000    | 5.600.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | HÀ MẠNH LONG   | Thôn Việt Long (X3), Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 25,000 | 001088025462 |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |                |                                                                             |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ LỢI | 2/36 Hải Triều, Phường An Cựu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000  | 400.000.000   | 5,000  | 190523230    |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 40.000  | 400.000.000   | 5,000  |              |
|   |                |                                                                             |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGUYỄN MINH TRÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 046187000015

Ngày cấp: 20/10/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, TTNC Bò, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, TTNC Bò, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội